

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 30/09/2025	1,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	42.9%	-

DT thuần Q3/25
19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.90 18.2%
YoY: ▲ 10.8 132%

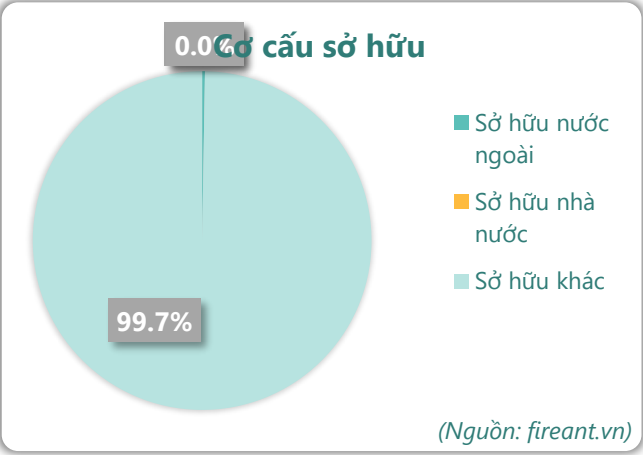
LN thuần Q3/25
0.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.9 104%
YoY: ▲ 1.41 160%

LN sau thuế Q3/25
0.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.1 105%
YoY: ▲ 1.41 160%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE (TTM) Q3/25
8.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

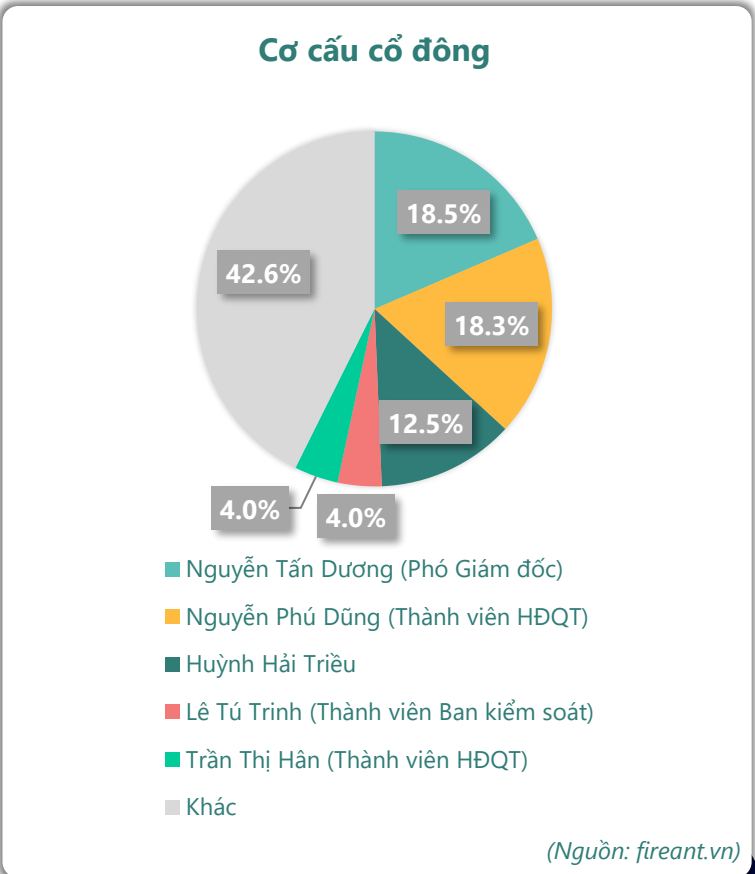
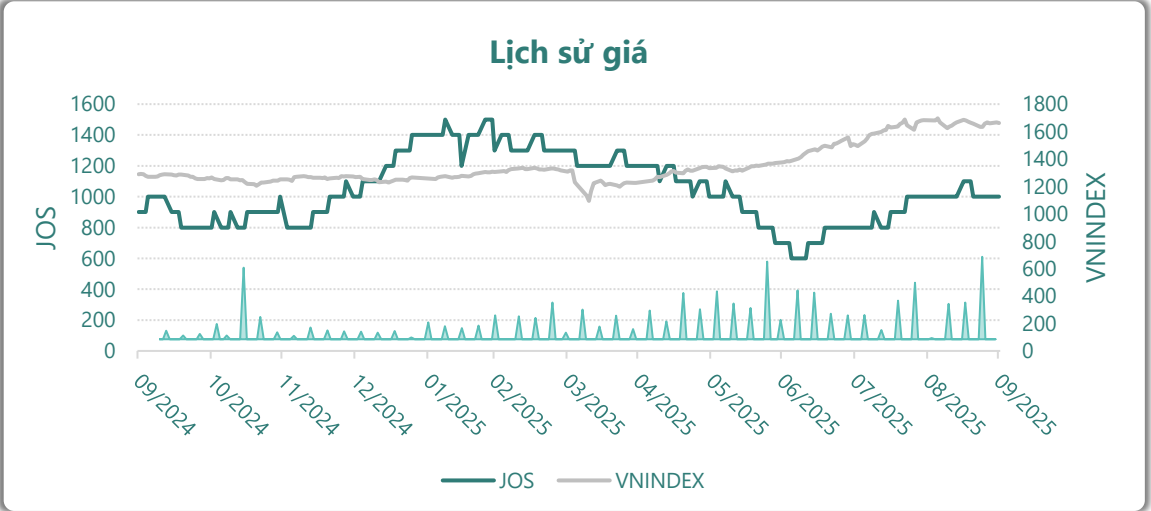
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,780
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.07)
EPS	-1,674
P/E	-0.6



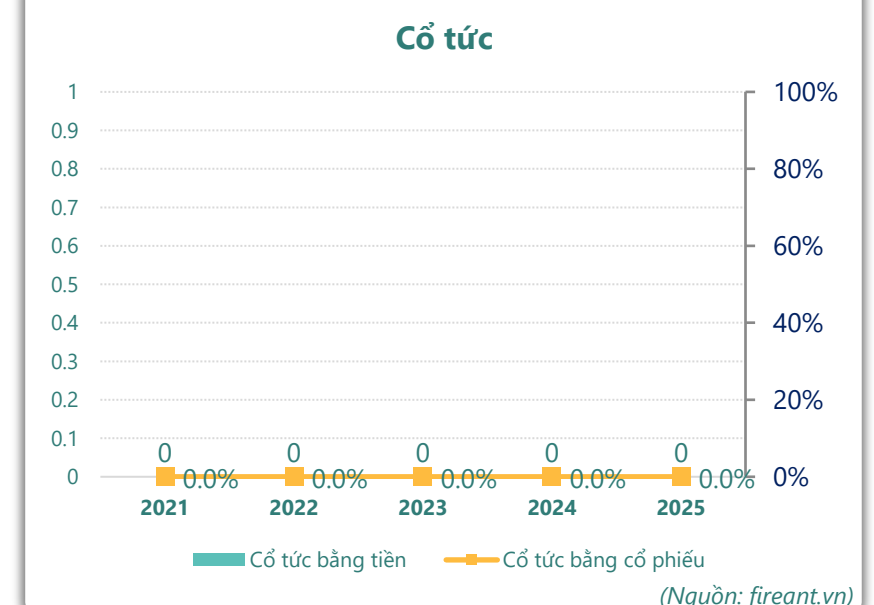
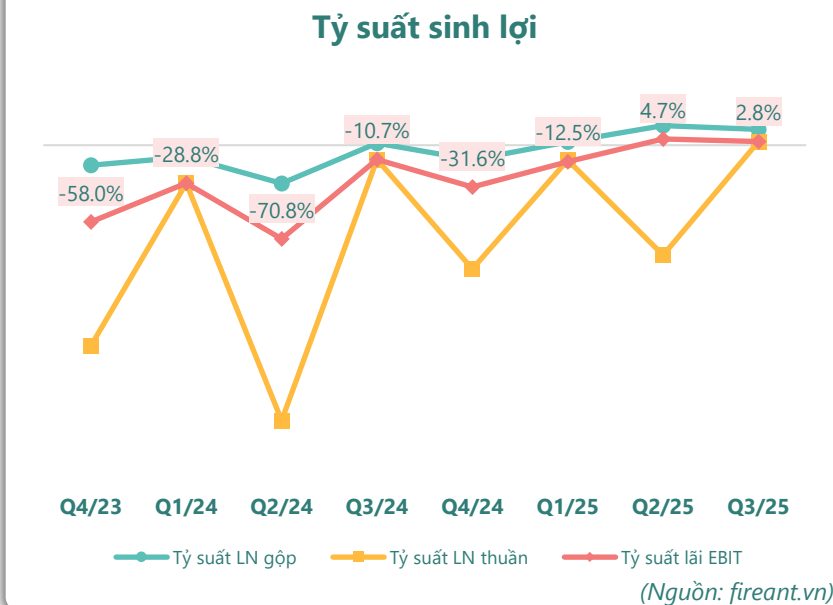
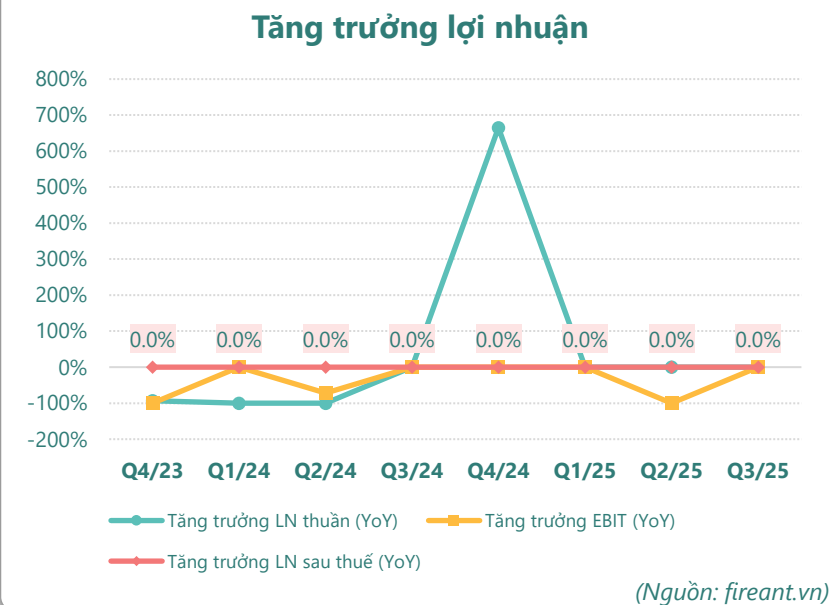
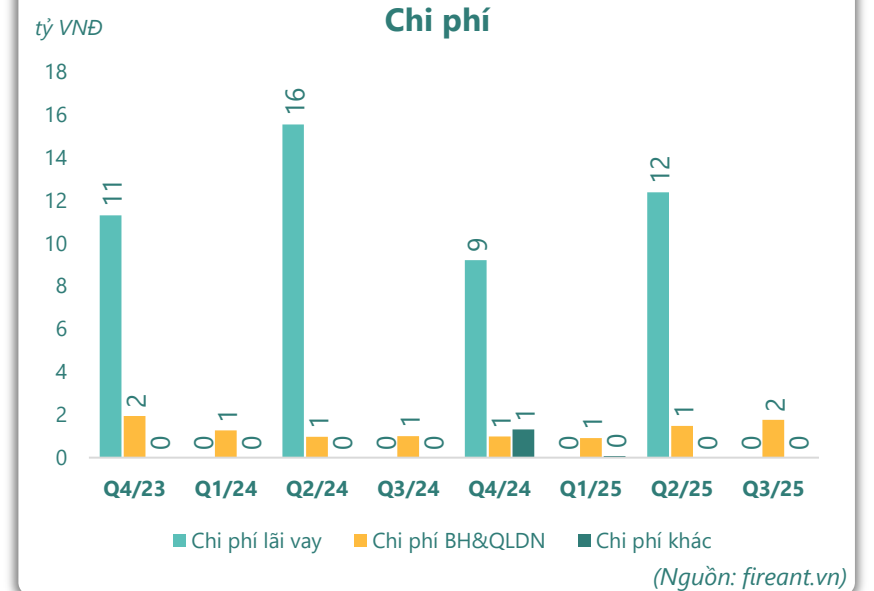
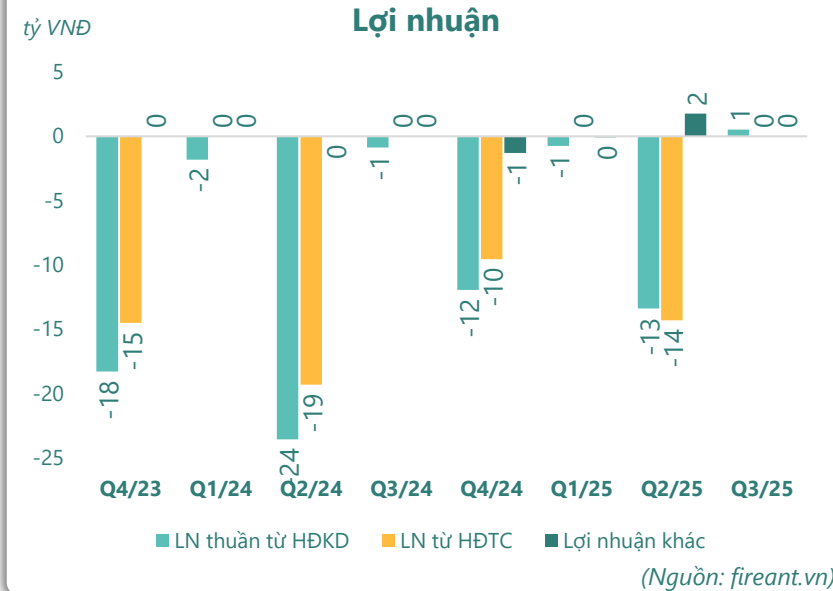
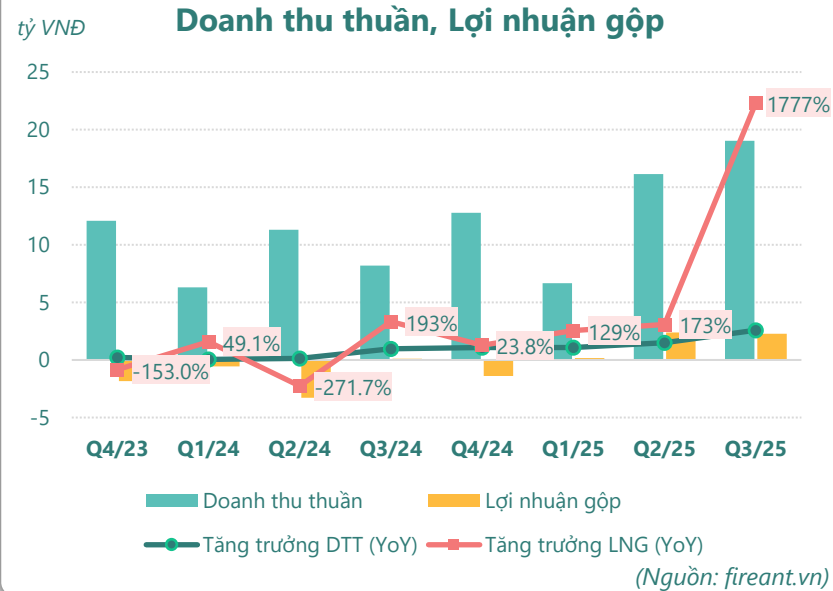
DT thuần 9T 2025
41.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 62.0%

LN thuần 9T 2025
-13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.7 48.1%

LN sau thuế 9T 2025
-11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.4 54.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



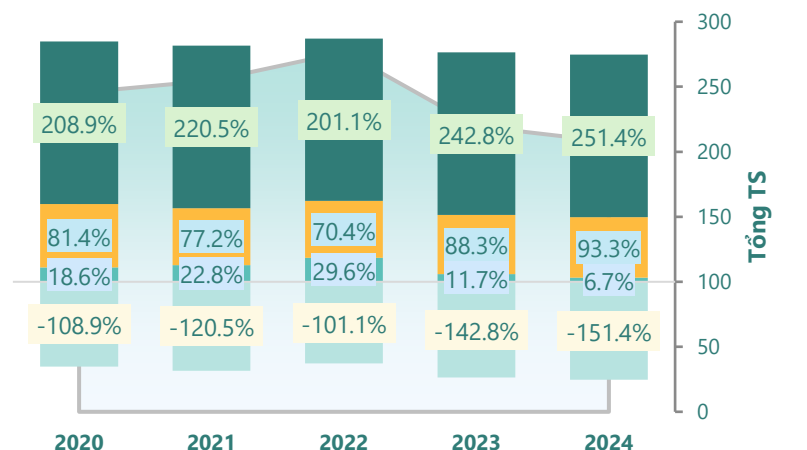


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

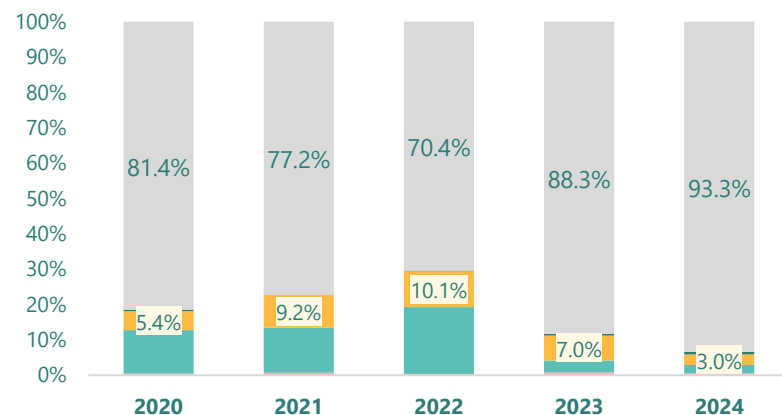
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

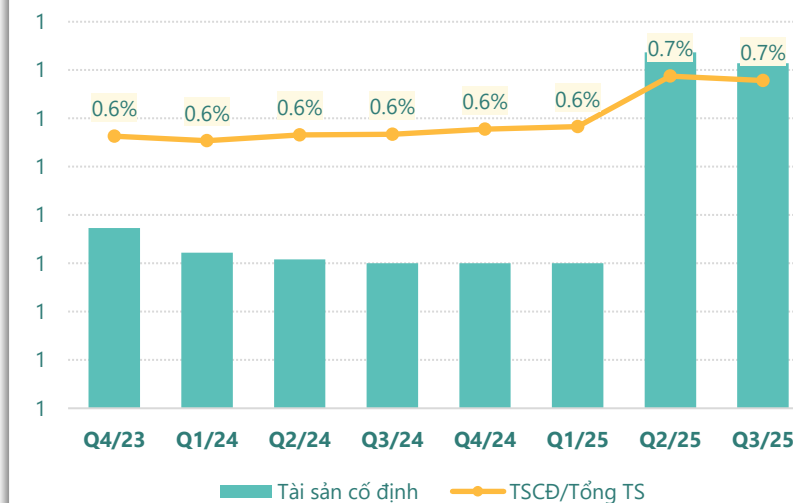
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

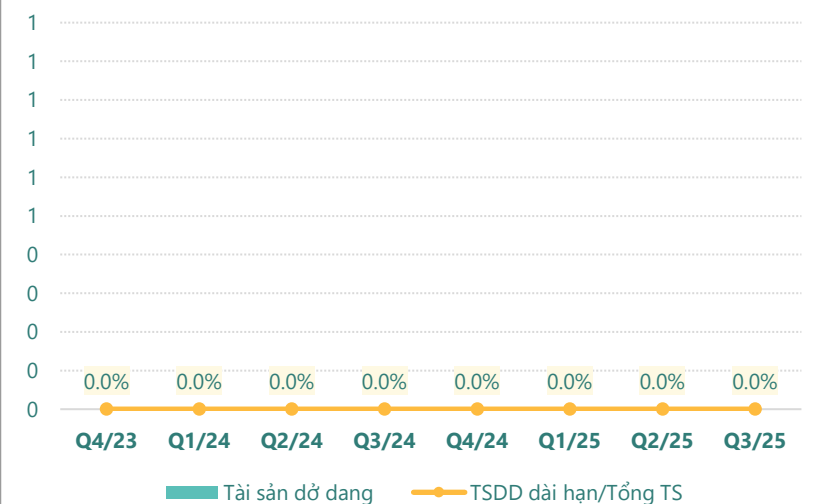
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

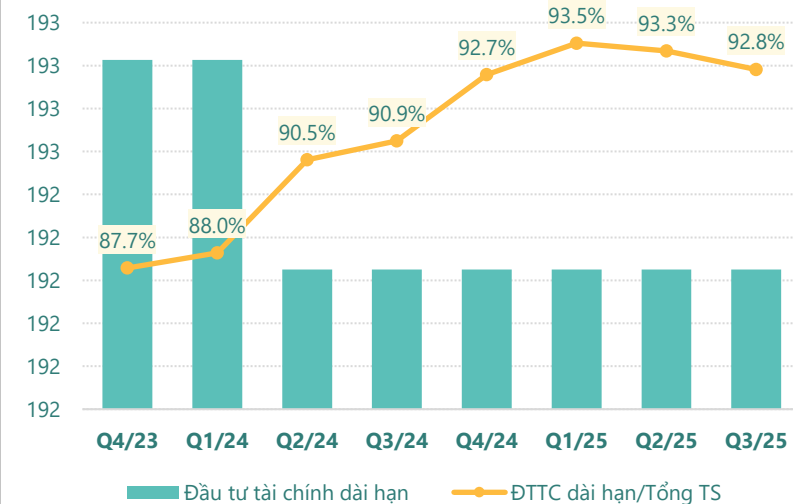
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

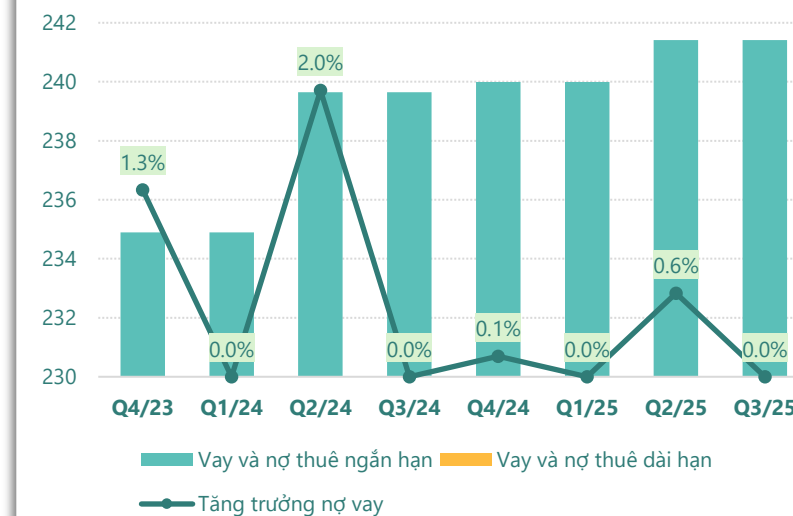
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

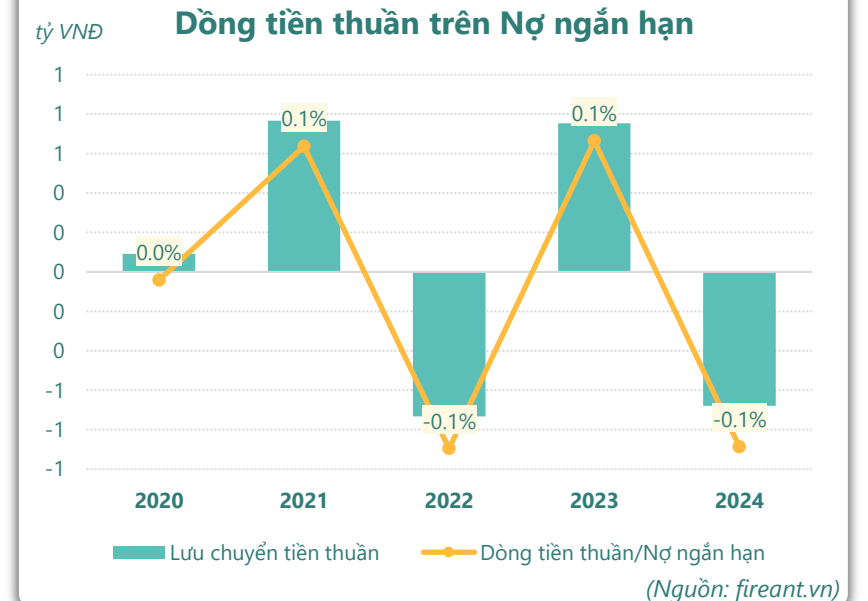
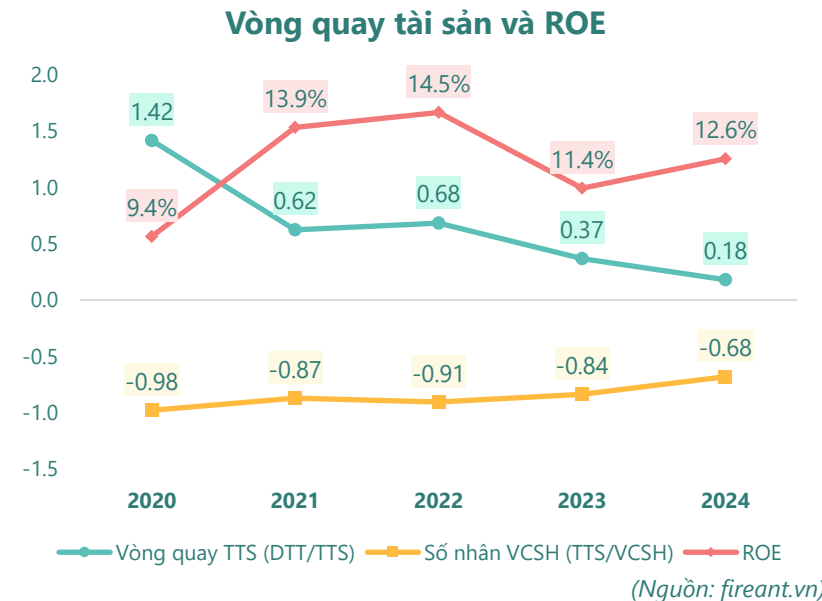
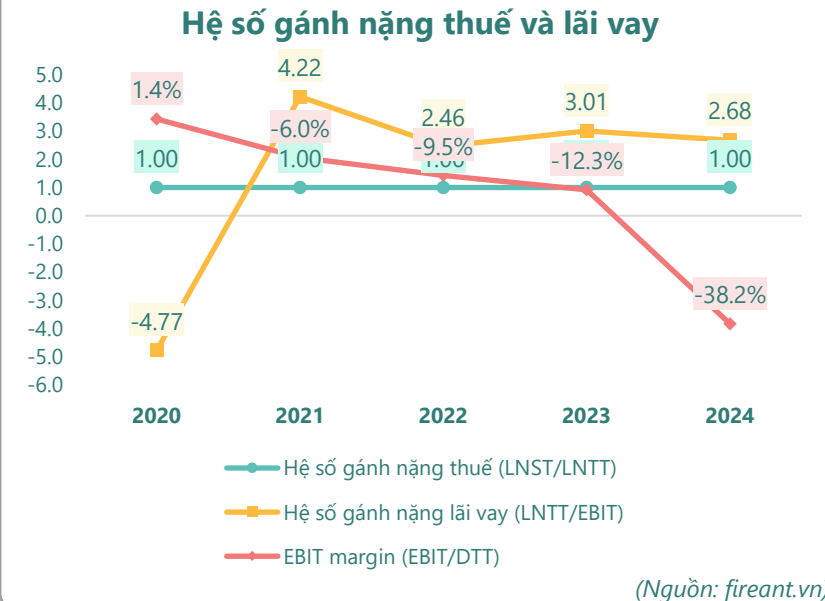
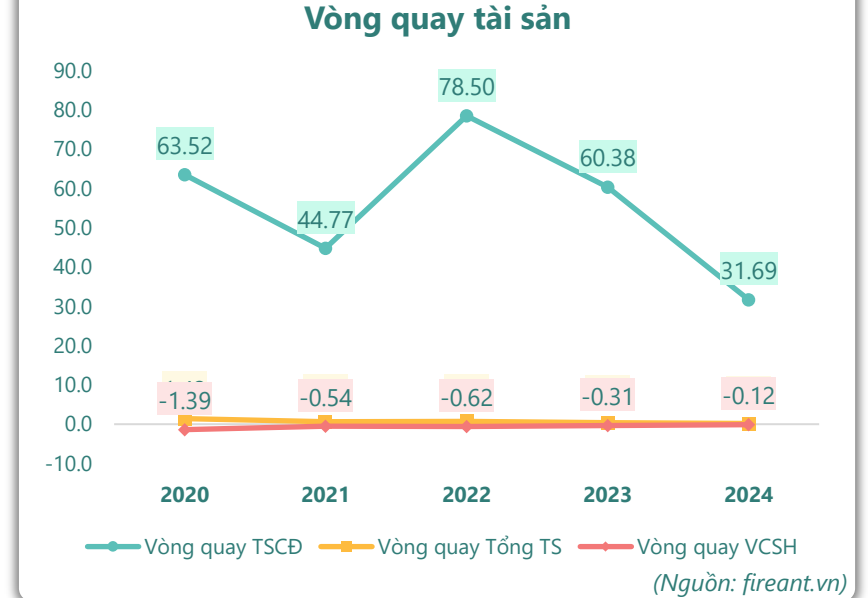
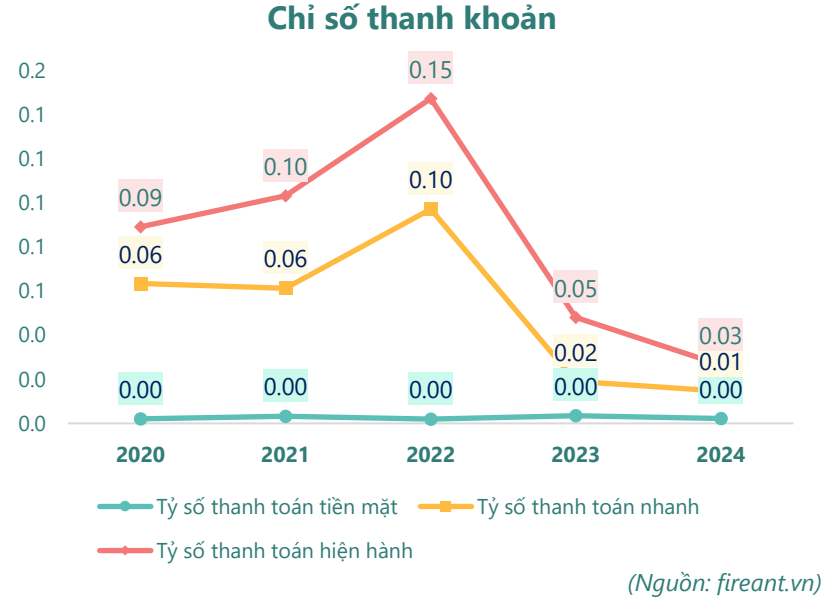
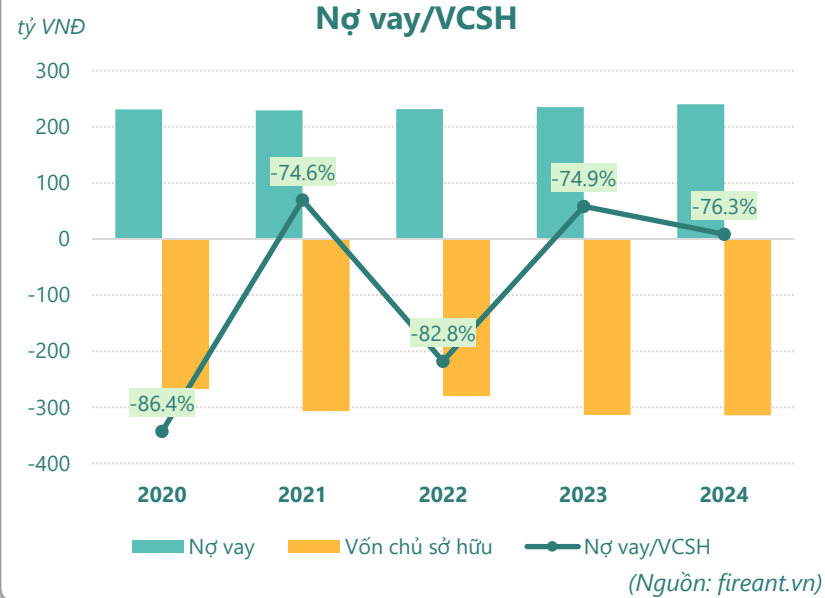
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	19.0	8.21	132%	41.8	25.8	62.0%
Giá vốn hàng bán	16.8	8.08	107%	37.0	29.5	25.3%
Lợi nhuận gộp	2.28	0.12	1804%	4.84	-3.71	231%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.73	-99.9%
Chi phí TC	0	0.00		14.3	20.0	-28.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		12.4	15.6	-20.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.14	0.16	-9.9%	0.38	0.93	-59.0%
Chi phí QLDN	1.61	0.84	92.2%	3.78	2.32	63.0%
LN thuần từ HĐKD	0.53	-0.88	160%	-13.6	-26.3	48.1%
Lợi nhuận khác	0	0.00		1.70	0.00	339075%
LN trước thuế	0.53	-0.88	160%	-11.9	-26.3	54.6%
Lợi nhuận sau thuế	0.53	-0.88	160%	-11.9	-26.3	54.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.53	-0.88	160%	-11.9	-26.3	54.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.01	0.85	0.48	-0.49	0.78	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.81	-0.81	0.00	0.00	-0.23	0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.84	0.66	0.69	1.17	0.67	1.26
Lưu chuyển tiền thuần	-0.19	0.04	0.48	-0.49	0.56	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0	0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	0.66	0.69	1.17	0.67	1.26	1.21

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	207	208	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	13.3	13.8	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	1.21	1.17	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.90	4.85	42.2%
Hàng tồn kho	4.37	6.17	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	1.62	-51.1%
Tài sản dài hạn	194	194	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.41	1.20	17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	192	192	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.28	0.22	27.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	522	2.2%
Nợ ngắn hạn	534	522	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	241	240	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.3	48.3	-26.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-326	-314	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	-326	-314	-3.8%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

